

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2020**

**HÀ NỘI, NĂM 2020**



**SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Mẫu số B01a- DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.085.235.214.480</b>	<b>1.089.964.721.153</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>241.038.242.951</b>	<b>116.647.846.675</b>
1. Tiền	111		143.038.242.951	116.647.846.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.000.000.000	
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>757.000.000.000</b>	<b>886.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		757.000.000.000	886.000.000.000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>86.479.639.988</b>	<b>86.244.489.599</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	57.568.379.356	46.598.336.022
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		2.107.153.000	1.601.415.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	27.603.997.499	38.844.627.944
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(799.889.867)	(799.889.867)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>717.331.541</b>	<b>1.072.384.879</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		717.331.541	1.072.384.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+ 250+260)</b>	<b>200</b>		<b>174.038.564.932</b>	<b>189.392.291.700</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>169.451.251.387</b>	<b>184.095.755.961</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	131.118.541.313	136.014.806.559
- Nguyên giá	222		479.460.737.039	478.050.576.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(348.342.195.726)	(342.035.769.855)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	38.332.710.074	48.080.949.402
- Nguyên giá	228		147.679.382.818	147.679.382.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109.346.672.744)	(99.598.433.416)
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>375.004.063</b>	<b>366.559.299</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	375.004.063	366.559.299
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>4.197.309.482</b>	<b>4.914.976.440</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.197.309.482	4.914.976.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.259.273.779.412</b>	<b>1.279.357.012.853</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>203.834.291.105</b>	<b>279.357.012.853</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>160.870.181.960</b>	<b>235.782.335.650</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.736.796.348	9.128.767.317
2. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn	312		393.932.633	370.446.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82.105.994.771	150.963.099.082
4. Phải trả người lao động	314		20.015.325.121	20.028.793.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.446.015.236	2.802.463.758
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	21.295.786.325	479.910.703
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	22.803.656.809	45.060.693.609
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.072.674.717	6.948.161.391



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>42.964.109.145</b>	<b>43.574.677.203</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337		12.249.784	12.249.784
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.326.214.113	37.326.214.113
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.625.645.248	6.236.213.306
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>1.055.439.488.307</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.055.439.488.307</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.524.282.256	746.524.282.256
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.915.206.051	253.475.717.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.259.273.779.412</b>	<b>1.279.357.012.853</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

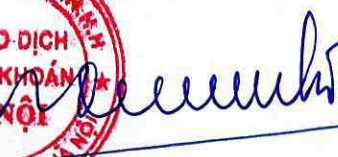
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**



**Nguyễn Trọng Đông Nam**

**Trần Thị Mỹ An**

**Nguyễn Như Quỳnh**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Mẫu số B02a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		167.958.076.391	134.421.807.154	336.642.247.458	262.046.999.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		337.083.335	200.851.476	450.833.335	277.518.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	167.620.993.056	134.220.955.678	336.191.414.123	261.769.481.843
4. Giá vốn hàng bán	11	2	24.552.733.720	22.422.593.004	46.526.395.711	40.259.393.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.068.259.336	111.798.362.674	289.665.018.412	221.510.088.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	14.016.239.308	14.336.806.219	28.540.294.332	28.397.716.574
7. Chi phí tài chính	22	4	2.744.119	935.734	3.754.035	1.508.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng					-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	42.323.242.168	40.842.610.483	87.218.922.277	79.243.850.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		114.758.512.357	85.291.622.676	230.982.636.432	170.662.446.323
11. Thu nhập khác	31		7.230.608	30.633.894	15.231.535	42.460.487.479
12. Chi phí khác	32	6	6	73.917.329	12	73.917.329
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.230.602	(43.283.435)	15.231.523	42.386.570.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114.765.742.959	85.248.339.241	230.997.867.955	213.049.016.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	22.953.148.592	17.049.667.848	46.199.573.591	42.609.803.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.812.594.367	68.198.671.393	184.798.294.364	170.439.213.179

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)



Trần Thị Mỹ An

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Như Quỳnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Quý 2 năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HĐ KINH DOANH</b>				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		344.876.790.074	274.445.358.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(25.534.209.528)	(25.345.937.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.123.652.886)	(39.677.547.467)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39.483.701.511)	(38.778.841.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		823.888.515.522	3.204.465.978.606
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(915.959.464.986)	(3.293.657.267.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>151.664.276.685</b>	<b>81.451.743.267</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.154.834.000)	(5.094.610.655)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 3 tháng	23		(446.000.000.000)	(575.000.000.000)
4. Tiền thu hồi trái phiếu, công trái, tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng.	24		575.000.000.000	640.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.841.615.160	43.632.585.897
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>167.686.781.160</b>	<b>103.537.975.242</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(194.960.661.569)	(191.327.230.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(194.960.661.569)	(191.327.230.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		124.390.396.276	(6.337.511.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.647.846.675	93.574.815.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		241.038.242.951	87.237.303.594

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Trọng Đông Nam**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Mỹ An**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Như Quỳnh**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC** **Quý 2 năm 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (gọi tắt là “Sở”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/01/2009 và Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/06/2009 với mức vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng.

Sở được thành lập trên cơ sở chuyên đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ) đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24/6/2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 30/6/2020 là 234 người (31/12/2019 là 230 người).

#### **2. Lĩnh vực hoạt động:**

- Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của pháp luật;
- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán;
- Giải quyết hoặc làm đầu mối giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đối tượng tham gia hoạt động trên Sở thông qua thương lượng hòa giải;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

a/ TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	3-8
Phương tiện vận tải	6-8
Thiết bị văn phòng	3-8
TSCĐ khác	3-6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b/ TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình thể hiện giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và

hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm vi tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 năm đến 8 năm.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo sổ thực tế đã đầu tư;

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

- Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Sở được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành.

### **4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn bốn điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động chính của Sở bao gồm các loại phí cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán. Mức thu của các loại phí này thực hiện theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tư này thay thế Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Đối với phí đấu thầu trái phiếu chính phủ, đại lý thanh toán lãi và gốc, Sở áp dụng Thông tư 111/2015/TT-BTC ngày 15/9/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước. Thông tư này thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2012 và Thông tư số 203/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi chênh lệch tỷ giá.

### **5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN.**



### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Sở chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Sở có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Sở dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Sở có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Sở chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Sở có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Sở dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch**

Việc trích lập và sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch của Sở trong trường hợp Sở gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, theo đó mức trích quỹ cả năm tối đa không quá 2% doanh thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán cho đến khi số dư của Quỹ bằng 5% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại cùng thời điểm thì không thực hiện trích nữa.

## **8. Phân chia lợi nhuận**



Việc phân chia lợi nhuận thuần của Sở được thực hiện theo Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 03 tháng lương thực hiện, loại B trích tối đa 1,5 tháng lương, loại C trích tối đa 01 tháng lương thực hiện);

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại B trích tối đa 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích quỹ);

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.



## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	625.955.416	545.693.578
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	142.412.287.535	116.102.153.097
Các khoản trong đưng tiền	98.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>241.038.242.951</b>	<b>116.647.846.675</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	757.000.000.000	886.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>757.000.000.000</b>	<b>886.000.000.000</b>

### 3. Phải thu khách hàng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Phải thu dưới 6 tháng	Phải thu trên 6 tháng
Dịch vụ giao dịch ngắn hạn	42.421.200.009	51.814.187.555	51.814.187.555	-
Dịch vụ niêm yết ngắn hạn	943.965.123	916.755.789	2.500.000	914.255.789
Dịch vụ kết nối trực tuyến ngắn hạn	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000
Dịch vụ thiết bị đầu cuối ngắn hạn	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
Dịch vụ đầu thầu ngắn hạn	2.570.957.735	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Dịch vụ đấu giá ngắn hạn	193.440.000	20.000.000	20.000.000	-
Dịch vụ quản lý thành viên giao dịch ngắn hạn	30.000.000	10.000.000	-	10.000.000
Dịch vụ cung cấp thông tin ngắn hạn	380.553.155	749.216.012	656.216.012	93.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	13.220.000	13.220.000	13.220.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.598.336.022</b>	<b>57.568.379.356</b>	<b>56.506.123.567</b>	<b>1.062.255.789</b>

### 4. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	130.057.490	87.400.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.075.901.364	35.368.747.944
Phải thu khác	9.558.645	-
Chênh lệch nguyên giá TSCĐ theo kết luận Thanh tra Chính phủ chờ xử lý	3.388.480.000	3.388.480.000
<b>Cộng</b>	<b>27.603.997.499</b>	<b>38.844.627.944</b>



## 5. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	374.674.063	366.229.299
Xây dựng cơ bản	330.000	330.000
Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>375.004.063</b>	<b>366.559.299</b>

## 6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2020	129.051.588.481	243.500.067.921	3.385.640.000	96.574.905.026	5.538.374.986	478.050.576.414
Mua sắm mới		65.312.337			47.300.000	112.612.337
XD cơ bản hoàn thành				1.297.548.288		1.297.548.288
Tạm ghi tăng						-
Điều chỉnh giảm						
Chuyển thành CCDC						-
Tại ngày 30/06/2020	129.051.588.481	243.565.380.258	3.385.640.000	97.872.453.314	5.585.674.986	479.460.737.039
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	19.735.477.078	220.020.141.874	3.144.147.530	93.838.350.388	5.297.652.985	342.035.769.855
Khấu hao trong kỳ	1.373.030.892	3.695.165.046	124.769.874	1.075.051.832	38.408.227	6.306.425.871
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chỉnh giảm						
Chuyển thành CCDC						-
Tại ngày 30/06/2020	21.108.507.970	223.715.306.920	3.268.917.404	94.913.402.220	5.336.061.212	348.342.195.726
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2020	109.316.111.403	23.479.926.047	241.492.470	2.736.554.638	240.722.001	136.014.806.559
Tại ngày 30/06/2020	107.943.080.511	19.850.073.338	116.722.596	2.959.051.094	249.613.774	131.118.541.313

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Sở đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 299.403.191.908 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 299.416.418.908 đồng).

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2020		147.679.382.818	-	147.679.382.818
Mua sắm mới				
Tại ngày 30/06/2020	0	147.679.382.818	-	147.679.382.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020		99.598.433.416	-	99.598.433.416
Khấu hao trong kỳ		9.748.239.328		9.748.239.328
Tại ngày 30/06/2020	0	109.346.672.744	-	109.346.672.744
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2020	0	48.080.949.402	-	48.080.949.402
Tại ngày 30/06/2020	0	38.332.710.074	-	38.332.710.074

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Sở đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 44.237.331.240 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39.735.871.944 đồng).

## 8. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.947.407.292	4.706.659.008
Chi phí trả trước dài hạn khác	249.902.190	208.317.432
<b>Cộng</b>	<b>4.197.309.482</b>	<b>4.914.976.440</b>

## 9. Phải trả người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán hoạt động kinh doanh	3.061.248.271	8.500.519.240
Phải trả người bán hoạt động đầu tư	675.548.077	628.248.077
<b>Cộng</b>	<b>3.736.796.348</b>	<b>9.128.767.317</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	500.000	450.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.963.348.592	16.237.276.512
Thuế thu nhập cá nhân	405.010.121	454.451.000
Tiền thuê đất	-	-
Lợi nhuận phải nộp NSNN quý 2/2020	58.737.136.058	134.270.921.570
<b>Cộng</b>	<b>82.105.994.771</b>	<b>150.963.099.082</b>



**11. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo trì thiết bị, phần mềm	5.766.111.236	2.608.280.628
Chi phí thuê đất phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	679.904.000	194.183.130
<b>Cộng</b>	<b>6.446.015.236</b>	<b>2.802.463.758</b>

**12. Phải trả khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	194.591.841	184.037.141
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	827.820.400	20.761.317.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.781.244.568	24.115.338.668
Phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.803.656.809</b>	<b>45.060.693.609</b>

**13. Doanh thu chưa thực hiện:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước	21.295.786.325	479.910.703
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.295.786.325</b>	<b>479.910.703</b>

**14. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	184.798.294.364	184.798.294.364
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	55.439.488.307	- 55.439.488.307	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng VCQL	-	-	9.979.105.000	9.979.105.000
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN (*)	-	-	- 119.379.701.057	- 119.379.701.057
Số dư tại ngày 30/06/2020	746.524.282.256	308.915.206.051	-	1.055.439.488.307

(\*) Sở phải nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ trong quý 2/2020: 58.689.961.058 đồng; thời hạn nộp trước ngày 30/07/2020.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu thuần hoạt động nghiệp vụ (Mã số 10):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Dịch vụ giao dịch chứng khoán	147.603.081.353	295.299.456.489
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	1.697.893.740	3.545.063.086
Dịch vụ kết nối trực tuyến	925.000.074	1.850.000.148
Dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	505.000.101	1.010.000.202
Dịch vụ đấu thầu TPCP	8.540.000.000	16.177.500.000
Dịch vụ đấu giá cổ phần	109.826.100	1.507.372.329
Dịch vụ quản lý thành viên giao dịch	600.000.120	1.200.000.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.618.191.568	15.565.021.629
Doanh thu khác	22.000.000	37.000.000
<b>Cộng</b>	<b>167.620.993.056</b>	<b>336.191.414.123</b>

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán	21.228.054.025	39.255.475.661
Chi phí hoạt động niêm yết chứng khoán	233.037.329	496.991.681
Chi phí hoạt động kết nối trực tuyến	82.766.532	149.745.081
Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối	45.186.058	81.752.729
Chi phí hoạt động đấu thầu	1.049.241.508	2.074.230.271
Chi phí hoạt động đấu giá	122.052.294	704.586.650
Chi phí hoạt động quản lý thành viên GD	53.686.406	97.131.956
Chi phí hoạt động dịch vụ	1.738.709.568	3.665.465.358
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	1.016.324
<b>Cộng</b>	<b>24.552.733.720</b>	<b>46.526.395.711</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lãi tiền gửi	14.009.521.931	28.508.249.417
Lãi tỷ giá hối đoái	6.717.377	32.044.915
Doanh thu tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>14.016.239.308</b>	<b>28.540.294.332</b>

**4. Chi phí tài chính (Mã số 22):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lỗ tỷ giá hối đoái	2.581.525	3.427.651
Chi phí tài chính khác	162.594	326.384
<b>Cộng</b>	<b>2.744.119</b>	<b>3.754.035</b>



**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố (Mã số 26):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.307.696.010	19.013.792.440
Chi phí vật liệu quản lý	200.556.654	451.039.528
Chi phí đồ dùng văn phòng	932.590.566	1.572.102.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.862.472.778	5.778.866.881
Thuế, phí và lệ phí, trong đó:	21.497.207.544	47.266.756.624
<i>Phí giám sát nộp UBCK Nhà Nước</i>	21.460.495.417	47.181.417.039
Chi phí dự phòng, trong đó:	-	-
<i>Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho TVGD</i>	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.340.266.550	8.910.727.965
Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	2.182.452.066	4.225.636.612
<i>Trích lập Quỹ phát triển KH&amp;CN</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.323.242.168</b>	<b>87.218.922.277</b>

**6. Chi phí khác (Mã số 32):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí khác	6	12
<b>Cộng</b>	<b>6</b>	<b>12</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.953.148.592	46.199.573.591
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>22.953.148.592</b>	<b>46.199.573.591</b>

**VII. Những thông tin khác:****1. Thuyết minh Quỹ tiền lương 6 tháng đầu năm 2020 (Mã số 10):**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
<b>Tổng quỹ tiền lương, trong đó:</b>	<b>22.663.919.999</b>	<b>40.613.420.000</b>
Quỹ tiền lương của Người lao động (*)	21.966.919.999	39.219.420.000
Quỹ tiền lương của VCQL (**)	697.000.000	1.394.000.000

(\*) Quỹ tiền lương của người lao động 6 tháng đầu năm 2020 được tạm tính theo quỹ tiền lương kế hoạch đã được Bộ Tài chính phê duyệt tương ứng với mức tăng trưởng doanh thu;

(\*\*) Quỹ tiền lương của VCQL 6 tháng đầu năm 2020 được tạm tính bằng quỹ tiền lương kế hoạch chia 2.

## 2. Thuyết minh Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Nội dung	Số dư đầu năm	Sử dụng lũy kế đến 30/06/2020	Trích lập lũy kế đến 30/06/2020	Số dư tại 30/06/2020
Quỹ khen thưởng	5.307.219.608	4.995.181.300	2.941.456.500	3.253.494.808
Quỹ phúc lợi	1.104.691.782	7.463.035.374	6.863.398.500	505.054.908
Quỹ thưởng BQLĐH	536.250.001	396.375.000	174.250.000	314.125.001
<b>Cộng</b>	<b>6.948.161.391</b>	<b>12.854.591.674</b>	<b>9.979.105.000</b>	<b>4.072.674.717</b>

## 3. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)



Trần Thị Mỹ An

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Như Quỳnh